

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội

---

### MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên
Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Luật	Thành viên
Ông Trần Văn Trường	Thành viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*đính kèm báo cáo tài chính tổng hợp  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**



\_\_\_\_\_  
**Hoàng Văn Sơn**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019*



Số : 281-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này.



The stamp is circular with a red border. Inside, it reads: "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM" and "C. CAU GIẤY - TP. HÀ NỘI". A blue signature is written over the stamp.

**Đặng Thị Thu Huyền**

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



A blue handwritten signature.

**Đặng Thị Thu Hằng**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2016-034-1



A partial red circular stamp is visible in the bottom right corner, showing the text "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM".

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>400.085.958.086</b>	<b>351.018.837.573</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>12.802.397.320</b>	<b>28.504.670.671</b>
1 Tiền	111		12.802.397.320	26.504.670.671
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>231.323.459.966</b>	<b>240.583.991.091</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	227.059.916.127	219.145.358.968
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.239.927.635	9.489.419.937
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	13.845.708.275	23.096.525.478
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.822.092.071)	(11.147.313.292)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>153.350.791.130</b>	<b>78.824.671.710</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	153.350.791.130	78.824.671.710
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.609.309.670</b>	<b>3.105.504.101</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	276.770.933	327.033.225
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.332.170.337	2.777.279.643
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	368.400	1.191.233
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>84.113.235.574</b>	<b>222.946.666.466</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.020.448.000</b>	<b>410.095.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.020.448.000	410.095.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.076.773.735</b>	<b>35.987.663.158</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	30.076.773.735	35.987.663.158
- Nguyên giá	222		129.868.482.193	145.016.452.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.791.708.458)	(109.028.788.897)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>1.052.198.682</b>	<b>131.755.274.987</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	129.799.417.039
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.052.198.682	1.955.857.948
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>48.136.030.000</b>	<b>50.735.030.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		47.243.530.000	47.243.530.000
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.185.000.000	4.894.000.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(292.500.000)	(1.402.500.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.827.785.157</b>	<b>4.058.603.321</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	3.827.785.157	4.058.603.321
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>484.199.193.660</b>	<b>573.965.504.039</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

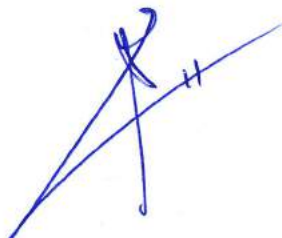
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>290.818.573.358</b>	<b>382.241.784.432</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>246.268.802.572</b>	<b>341.751.264.686</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	37.700.976.707	55.100.264.354
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	25.304.961.141	26.656.810.767
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	14.174.733.765	6.974.781.078
4 Phải trả người lao động	314		6.839.281.303	13.913.569.599
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	4.637.951.778	7.083.870.321
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	9.464.169.480	17.063.059.335
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	148.146.728.398	215.011.044.138
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	(52.134.906)
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>44.549.770.786</b>	<b>40.490.519.746</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	43.228.858.529	40.190.519.746
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17.	1.320.912.257	300.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>193.380.620.302</b>	<b>191.723.719.607</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>193.380.620.302</b>	<b>191.723.719.607</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.235.360.000	144.235.360.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.704.407.780	15.704.407.780
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		23.973.167.197	23.798.021.283
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.467.685.325	7.985.930.544
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.849.136.627	2.340.592.045
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.618.548.698	5.645.338.499
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>484.199.193.660</b>	<b>573.965.504.039</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu



Bùi Anh Tài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Dinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

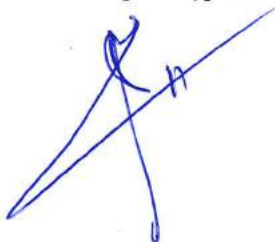
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	272.999.010.450	542.431.136.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		272.999.010.450	542.431.136.092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	226.770.381.834	523.969.705.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.228.628.616	18.461.430.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	910.941.452	34.145.777.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	13.525.189.828	17.439.843.450
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.659.722.445	16.549.167.054
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	3.362.921.087	4.048.150.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	24.598.154.980	35.227.369.431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.653.304.173	(4.108.155.657)
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	2.471.343.625	17.062.070.377
12. Chi phí khác	32	VI.6.	72.607.132	4.530.722.879
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.398.736.493	12.531.347.498
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.052.040.666	8.423.191.841
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	5.433.491.968	2.777.853.342
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.618.548.698	5.645.338.499

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu



Bùi Anh Tài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Định

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.052.040.666	8.423.191.841
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.520.819.974	6.723.651.495
- Các khoản dự phòng	03		2.585.691.036	10.557.918.982
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		404.084.707	58.239.034
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.981.781.095)	(50.087.723.979)
- Chi phí lãi vay	06		12.659.722.445	16.549.167.054
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.240.577.733	(7.775.555.573)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.358.000.231	72.731.908.032
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.273.297.619	57.130.285.246
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.810.044.533)	(93.784.116.171)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		281.080.456	6.339.695.392
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.188.774.090
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.659.722.445)	(16.549.167.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	(7.000.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(961.648.003)	(927.004.546)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		42.721.541.058	11.354.819.416
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(150.409.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.070.839.643	16.003.026.891
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3.709.000.000	39.059.760.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.407.612	2.484.020.881
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		5.806.247.255	57.396.398.681
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		217.328.248.288	323.635.272.053
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(281.558.309.952)	(385.270.924.855)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.211.768.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(64.230.061.664)	(68.847.420.802)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		(15.702.273.351)	(96.202.705)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.504.670.671	28.600.873.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.01	12.802.397.320	28.504.670.671

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Anh Tài

Phạm Thị Định

Hoàng Văn Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 01/3/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236821 thay đổi lần thứ 11 ngày 09/05/2017 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **144.235.360.000 đồng** (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là SD2.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220KV);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi: đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp);

Trụ sở Công ty tại: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****a) Danh sách Công ty con của Công ty**

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là thi công, lắp đặt các công trình giao thông. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**b) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty**

- |                                    |  |
|------------------------------------|--|
| 1. Xí nghiệp Sông Đà 2.03          | - Địa chỉ: Km 10 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội   |
| 2. Xí nghiệp Sông Đà 2.05          | - Địa chỉ: Khu chung cư sông Đà 2, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội.                                      |
| 3. Xí nghiệp Sông Đà 2.06          | - Địa chỉ: Km 10 đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội   |
| 4. Xí nghiệp Sông Đà 2.08          | - Địa chỉ: Bản Vẽ, xã Yên Na, huyện Tương Dương, Nghệ An.  |
| 5. Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng | - Địa chỉ: Nhà SL-08-04, Khu đô thị Hồ Xương Rồng, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên. |

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết tại Thuyết minh số I.5) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho là bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để thuê hoặc chờ tăng giá được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm: chi phí sử dụng đất và các chi phí phát triển đất, chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình, Dự án Khu đô thị Highland City và Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa tại Quảng Ngãi và chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thi công các công trình thực tế, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí sản xuất thi công các công trình được xác định trên cơ sở giá trị hợp đồng, phiếu giá và tỷ lệ hoàn thành công trình.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

**Dự phòng bảo hành công trình xây dựng**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán bất động sản, doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các dịch vụ xuất khẩu, 10% đối với các mặt hàng và dịch vụ khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>12.802.397.320</b>	<b>26.504.670.671</b>
Tiền mặt	1.408.661.245	880.056.675
Tiền gửi ngân hàng	11.393.736.075	25.624.613.996
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>12.802.397.320</b>	<b>28.504.670.671</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2  
Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà (1)	47.243.530.000	-
	47.243.530.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	1.185.000.000	292.500.000
	4.894.000.000	1.402.500.000
<b>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</b>		
Công ty CP Thủy điện Đăk Drinh (2)	600.000.000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà (3)	-	-
<b>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</b>		
Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung (4)	-	1.449.000.000
Công ty CP GSM (5)	585.000.000	292.500.000
<b>Cộng</b>	48.428.530.000	292.500.000
	52.137.530.000	1.402.500.000

(1) Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà đang hoạt động bình thường. Các giao dịch chủ yếu với Công ty là nhà thầu xây lắp, chi trả cổ tức. Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(2) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty CP Thủy điện Đăk Drinh đã được phê duyệt phương án thoái vốn theo nghị quyết 167/NQ-HDQT ngày 07/7/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2.

(3) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà đã được thoái vốn theo Nghị quyết 11/NQ-HDQT ngày 16/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2. Trong năm, Công ty CP Sông Đà 2 đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(4) Khoản góp vốn đầu tư ủy thác để đầu tư dự án bất động sản Hàm Nghi - Hà Tĩnh với tổng vốn đầu tư dự kiến là 100 tỷ đồng. Theo Nghị quyết 09/2017 ngày 11/8/2017 của HĐQT Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung, các bên đã thống nhất thông qua phương án giải thể. Trong năm 2018, Công ty đã thu hồi khoản vốn góp bằng tiền sau khi giải thể Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung với số tiền là 496.163.069 đồng.

(5) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh với tổng vốn đầu tư dự kiến 6 tỷ đồng. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động.

(\*) Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	34.447.767.998	-	2.063.733.600	-
Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	26.785.076.737	-	13.675.131.258	-
Phải thu người mua tiền sử dụng đất khu đô thị Hồ Xương Rồng	15.941.678.440	-	1.258.761.504	-
Các đối tượng khác	149.885.392.952	10.911.197.987	202.147.732.606	8.556.656.183
<b>Cộng</b>	<b>227.059.916.127</b>	<b>10.911.197.987</b>	<b>219.145.358.968</b>	<b>8.556.656.183</b>

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Quang Dũng	2.182.277.773	-	2.182.277.773	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Nước sạch Thái Nguyên	315.962.421	-	401.063.571	-
Các đối tượng khác	1.741.687.441	550.298.601	1.906.078.593	550.298.601
<b>Cộng</b>	<b>4.239.927.635</b>	<b>550.298.601</b>	<b>9.489.419.937</b>	<b>550.298.601</b>

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**5. Phải thu khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.845.708.275</b>	<b>2.360.595.483</b>	<b>23.096.525.478</b>	<b>2.040.358.507</b>
Tạm ứng	6.096.299.623	998.016.130	6.725.383.974	998.016.130
Dương Văn Quang	447.988.895	-	447.988.895	-
Nguyễn Đức Thế	-	-	231.461.571	-
Đỗ Thanh Sơn	815.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	4.833.310.728	998.016.130	6.045.933.508	998.016.130
Phải thu khác	7.749.408.652	1.362.579.353	16.371.141.504	1.042.342.377
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	320.236.976	1.067.456.588	-
Công ty CP Điện Việt Lào	647.985.951	-	647.985.951	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Thái Nguyên	766.015.000	-	-	-
Các đối tượng khác	5.267.951.113	1.042.342.377	14.655.698.965	1.042.342.377
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.020.448.000</b>	<b>-</b>	<b>410.095.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	1.020.448.000	-	410.095.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.866.156.275</b>	<b>2.360.595.483</b>	<b>23.506.620.478</b>	<b>2.040.358.507</b>

b) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**6. Nợ xấu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng</b>				
Phải thu khách hàng	13.926.200.019	3.015.002.032	14.515.743.081	5.959.086.898
Công ty Cổ phần Vinapol	8.418.839.235	2.525.651.770	8.418.839.235	4.929.736.635
Các đối tượng khác	5.507.360.784	489.350.262	6.096.903.846	1.029.350.263
Trả trước cho người bán	550.298.601	-	550.298.601	-
Công ty TNHH Xây lắp điện Long Vân	187.341.605	-	187.341.605	-
Các đối tượng khác	362.956.996	-	362.956.996	-
Phải thu khác	2.139.304.635	776.725.282	4.730.115.158	3.687.772.781
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	747.219.612	1.067.456.588	1.067.456.588
Bùi Công Sáu	554.021.293	-	554.021.293	-
Các đối tượng khác	517.826.754	29.505.670	3.108.637.277	2.620.316.193
Tạm ứng	998.016.130	-	998.016.130	-
Bùi Văn Định	150.775.770	-	150.775.770	-
Nguyễn Duy Hùng	140.594.196	-	140.594.196	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các đối tượng khác	706.646.164	-	706.646.164	-
<b>Cộng</b>	<b>17.613.819.385</b>	<b>3.791.727.314</b>	<b>20.794.172.970</b>	<b>9.646.859.679</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.419.795.478	-	1.515.893.589	-
Công cụ, dụng cụ	1.618.365.888	-	205.562.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	148.410.193.764	-	75.200.780.121	-
Hàng hóa	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
<b>Cộng</b>	<b>153.350.791.130</b>	<b>-</b>	<b>78.824.671.710</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình: Dự án Hồ Xương Rồng, dự án khu nhà ở liền kề thành phố Hòa Bình và các công trình dở dang khác.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
Dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	-	121.099.366.745	-
Dự án khu nhà liền kề thành phố Hòa Bình	-	-	8.700.050.294	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>129.799.417.039</b>	<b>-</b>

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
	<b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	
Dự án Mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
Dự án Khu đô thị Highland City	-	95.577.065
Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	377.151.136	1.185.233.337
<b>Cộng</b>	<b>1.052.198.682</b>	<b>1.955.857.948</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	7.137.459.000	86.162.737.870	51.564.610.597	151.644.588	145.016.452.055	
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.147.649.800)	(4.000.320.062)	-	(15.147.969.862)	
Số dư ngày 31/12/2018	7.137.459.000	75.015.088.070	47.564.290.535	151.644.588	129.868.482.193	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	4.053.305.000	60.413.340.656	44.412.256.222	149.887.019	109.028.788.897	
Khấu hao trong năm	237.915.300	3.367.696.293	1.913.450.812	1.757.569	5.520.819.974	
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.757.580.351)	(4.000.320.062)	-	(14.757.900.413)	
Số dư ngày 31/12/2018	4.291.220.300	53.023.456.598	42.325.386.972	151.644.588	99.791.708.458	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	3.084.154.000	25.749.397.214	7.152.354.375	1.757.569	35.987.663.158	
Tại ngày 31/12/2018	2.846.238.700	21.991.631.472	5.238.903.563	-	30.076.773.735	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.629.122.616 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 82.506.484.295 đồng)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 0 đồng)

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>276.770.933</b>	<b>327.033.225</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	276.770.933	327.033.225
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.827.785.157</b>	<b>4.058.603.321</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.938.061.641	3.065.700.334
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.144.061.881	337.246.661
Chi phí trả trước dài hạn khác	745.661.635	655.656.326
<b>Cộng</b>	<b>4.104.556.090</b>	<b>4.385.636.546</b>

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Xây dựng và thương mại Havico	3.914.376.185	3.914.376.185	5.340.470.361	5.340.470.361
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	-	11.850.984.873	11.850.984.873
Công ty TNHH Á Châu	2.722.229.916	2.722.229.916	6.971.156.690	6.971.156.690
Các đối tượng khác	31.064.370.606	31.064.370.606	30.937.652.430	30.937.652.430
<b>Cộng</b>	<b>37.700.976.707</b>	<b>37.700.976.707</b>	<b>55.100.264.354</b>	<b>55.100.264.354</b>

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Dũng	2.182.277.773	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	8.285.212.750
Công ty CP Đại Hoàng Sơn	-	5.000.000.000
Công ty CP Nước sạch Thái Nguyên	315.962.421	-
Các đối tượng khác	22.806.720.947	13.371.598.017
<b>Cộng</b>	<b>25.304.961.141</b>	<b>26.656.810.767</b>

*b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	1.859.430.958	31.467.746.777	28.935.942.640	4.391.235.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.720.551.145	5.989.040.142	1.000.000.000	9.709.591.287
Thuế thu nhập cá nhân	265.949.116	107.712.740	312.376.538	61.285.318
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	201.690.354	201.690.354	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	128.849.859	83.783.610.354	83.899.838.148	12.622.065
<b>Cộng</b>	<b>6.974.781.078</b>	<b>121.549.800.367</b>	<b>114.349.847.680</b>	<b>14.174.733.765</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	822.833	822.833	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	368.400	-	-	368.400
<b>Cộng</b>	<b>1.191.233</b>	<b>822.833</b>	<b>-</b>	<b>368.400</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí công trình	4.637.951.778	7.083.870.321
<b>Cộng</b>	<b>4.637.951.778</b>	<b>7.083.870.321</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	211.782.654	286.746.563
Bảo hiểm xã hội	246.690	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.774.797.622	16.298.970.258
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	4.949.171.339	12.117.058.811
Các đối tượng khác	3.825.626.283	4.181.911.447
<b>Cộng</b>	<b>9.464.169.480</b>	<b>17.063.059.335</b>

**b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/177560/HĐTDHM ngày 27/09/2017 và hợp đồng tín dụng số 01/2018/177560/HĐTD ngày 04/10/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 320 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1400 - VAY/201601536 ngày 28/10/2016. Khoản vay có hạn mức vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến thời điểm 31/12/2018, khoản vay đã được Công ty thanh toán hết theo hợp đồng.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0030/2018/HĐTD-OCB-DN ngày 23/07/2018 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất được quy định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công các công trình xây dựng. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành từ các Hợp đồng do OCB tài trợ vốn/ phát hành bảo lãnh với giá trị 100 triệu đồng.
- (4) Khoản vay theo 3 hợp đồng tín dụng:
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDTH ngày 27/03/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTDTH ngày 01/07/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 02/2016/177560/HĐTDTH ngày 27/03/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTD-DN ngày 11/07/2017 và Hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTD-OCB-DN ngày 23/07/2018 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân và điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiến độ đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu thực hiện dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và nhà ở của 140 lô đất biệt thự liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và 77 lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên và các ô đất Biệt thự/liền kề tại dự án KĐT Hồ Xương Rồng, phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III. Khoản vay có thời hạn 15 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0,85%/năm và được thông báo cụ thể theo định kỳ. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị thi công công trình thủy điện Bản Vẽ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Khoản vay theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm.

**17. Dự phòng phải trả**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Dài hạn</i>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.320.912.257	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.320.912.257</b>	<b>300.000.000</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	10.689.382.175	170.629.149.955
Lãi trong năm trước	-	-	5.645.338.499	5.645.338.499
Tặng khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	(8.348.790.130)	(8.348.790.130)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	7.985.930.544	167.925.698.324
Lãi trong năm nay	-	-	2.618.548.698	2.618.548.698
Thù lao HĐQT	-	-	(55.808.000)	(55.808.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(525.437.743)	(525.437.743)
Giảm khác	-	-	(555.548.174)	(555.548.174)
Số dư tại ngày 31/12/2018	144.235.360.000	15.704.407.780	9.467.685.325	169.407.453.105

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Các cổ đông khác	85.435.360.000	85.435.360.000
<b>Cộng</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>144.235.360.000</b>

*c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
Vốn góp đầu năm	144.235.360.000	144.235.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	144.235.360.000	144.235.360.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

				Đơn vị tính: VND
<b>Khoản mục</b>	<b>01/01/2018</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>31/12/2018</b>
Quỹ đầu tư phát triển	23.798.021.283	175.145.914	-	23.973.167.197
<b>Cộng</b>	<b>23.798.021.283</b>	<b>175.145.914</b>	<b>-</b>	<b>23.973.167.197</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	487,93	487,93

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	126.005.398.057	109.165.494.111
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	320.827.945
Doanh thu hoạt động xây lắp	145.331.414.845	426.458.820.434
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	1.662.197.548	6.485.993.602
<b>Cộng</b>	<b>272.999.010.450</b>	<b>542.431.136.092</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	86.893.807.068	84.296.802.502
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	320.827.945
Giá vốn hoạt động xây lắp	135.729.755.716	434.583.602.938
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	4.146.819.050	4.768.472.141
<b>Cộng</b>	<b>226.770.381.834</b>	<b>523.969.705.526</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.407.612	341.600.671
Lãi bán các khoản đầu tư, chứng khoán kinh doanh	-	31.634.985.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	884.533.840	2.142.420.210
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	26.770.725
<b>Cộng</b>	<b>910.941.452</b>	<b>34.145.777.516</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	12.659.722.445	16.549.167.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	58.239.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	407.636.654	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	404.084.707	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	498.889.110
Chi phí tài chính khác	210.909.091	333.548.252
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(157.163.069)	-
<b>Cộng</b>	<b>13.525.189.828</b>	<b>17.439.843.450</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.070.839.643	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	16.420.545.454
Thu nhập khác	400.503.982	641.524.923
<b>Cộng</b>	<b>2.471.343.625</b>	<b>17.062.070.377</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	451.828.266
Phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế	-	1.528.231.660
Thuế GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ	-	2.336.176.069
Chi phí khác	72.607.132	214.486.884
<b>Cộng</b>	<b>72.607.132</b>	<b>4.530.722.879</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>3.362.921.087</b>	<b>4.048.150.858</b>
Chi phí bằng tiền khác	3.362.921.087	4.048.150.858
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>24.598.154.980</b>	<b>35.227.369.431</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.460.661.863	1.695.529.829
Chi phí vật liệu quản lý	15.955.090.061	15.757.776.474
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	435.000.041	523.592.081
Thuế, phí và lệ phí	525.803.749	432.457.799
Chi phí dự phòng	2.674.778.779	9.759.029.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.721.363.808	3.144.881.585
Chi phí bằng tiền khác	1.825.456.679	3.914.101.791
<b>Cộng</b>	<b>27.961.076.067</b>	<b>39.275.520.289</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.128.349.956	136.653.631.253
Chi phí nhân công	40.576.883.103	74.017.025.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.520.819.974	6.723.651.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.308.861.381	-
Chi phí khác bằng tiền	10.588.997.534	298.616.647.332
<b>Cộng</b>	<b>243.123.911.948</b>	<b>516.010.955.946</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.041.145.163)	(5.466.074.869)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	879.189.123	2.142.420.210
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.568.526.131	4.327.235.995
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.593.429.909)	(3.281.259.084)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường năm hiện hành	-	-
<b>Hoạt động chuyển nhượng bất động sản</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	27.093.185.829	13.889.266.710
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	5.344.717	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	79.618.728	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	27.167.459.840	13.889.266.710
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động chuyển nhượng bất động sản năm hiện hành	5.433.491.968	2.777.853.342

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.433.491.968</b>	<b>2.777.853.342</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Sông Đà 2 theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tiền vay có gốc ngoại tệ	404.084.707

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	217.328.248.288
Cộng	206.212.166.155

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	281.558.309.952
Cộng	270.038.143.112

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***Danh sách các bên liên quan***

**Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C

**Mối quan hệ**

Công ty con



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	16.858.034.143	86.845.509.862
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	253.332.016	1.180.617.796
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước cho người bán</b>	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	5.000.000.000
<b>Phải trả người bán</b>	498.434.990	11.850.984.873
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	498.434.990	11.850.984.873
<b>Phải trả phải nộp khác</b>	4.949.171.339	12.117.058.811
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	4.949.171.339	12.117.058.811

**Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.074.627.075	1.122.380.576
<b>Cộng</b>	<b>1.074.627.075</b>	<b>1.122.380.576</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	191.375.586.927	255.201.563.884
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.802.397.320	28.504.670.671
Nợ thuần	178.573.189.607	226.696.893.213
Vốn chủ sở hữu	193.380.620.302	191.723.719.607
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	92%	118%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.802.397.320	28.504.670.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	229.652.295.062	233.052.980.886
Các khoản đầu tư tài chính	892.500.000	3.491.500.000
<b>Cộng</b>	<b>243.347.192.382</b>	<b>265.049.151.557</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	191.375.586.927	255.201.563.884
Phải trả người bán và phải trả khác	47.165.146.187	72.163.323.689
Chi phí phải trả	4.637.951.778	7.083.870.321
<b>Cộng</b>	<b>243.178.684.892</b>	<b>334.448.757.894</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	47.165.146.187	-	47.165.146.187
Chi phí phải trả	4.637.951.778	-	4.637.951.778
Các khoản vay	148.146.728.398	43.228.858.529	191.375.586.927
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	72.163.323.689	-	72.163.323.689
Chi phí phải trả	7.083.870.321	-	7.083.870.321
Các khoản vay	215.011.044.138	40.190.519.746	255.201.563.884

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.802.397.320	-	12.802.397.320
Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.631.847.062	1.020.448.000	229.652.295.062
Các khoản đầu tư tài chính	-	892.500.000	892.500.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,  
quận Hà Đông, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.504.670.671	-	28.504.670.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.642.885.886	410.095.000	233.052.980.886
Các khoản đầu tư tài chính	-	3.491.500.000	3.491.500.000

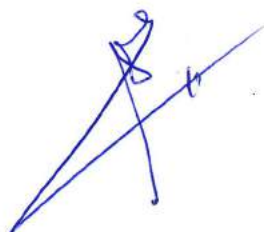
**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Người lập biểu



Bùi Anh Tài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Dinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn

